

Bản án số: 160/2025/DS-ST.

Ngày: 29-09-2025.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ba.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Đình Triều- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Tình- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 09 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 640/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 08 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 524/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 09 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông P, sinh năm 1989 và bà H, sinh năm 1989, cùng địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà X, sinh năm 1996, địa chỉ: C, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn:

+ Ông N, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp M, xã L, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

+ Bà T, sinh năm 1981, địa chỉ: Số Q, khu phố I, phường U, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T: ông O-Luật sư của Công ty luật E tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty Y, địa chỉ: Số Q, khu phố I, phường U, tỉnh Đồng Nai. (Vắng)

mặt)

+ **Công ty K**, địa chỉ: tổ A, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Nai (Vắng mặt)

+ Ông **R**, sinh năm 1983, địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

+ Bà **J**, sinh năm 1996, địa chỉ: Tổ Z, ấp S, xã T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông P và bà H (vợ ông P) có mối quan hệ quen biết với ông N. Vào năm 2022, ông N nhiều lần ngỏ lời, đề nghị ông bà cho ông N vay tiền với lý do rằng: Ông N đang gặp khó khăn về tài chính, cần tiền trả nợ gốc và lãi đối với khoản vay của Công ty K tại Ngân hàng Q - Chi nhánh W - PGD T và Công ty Y tại Ngân hàng S (tại thời điểm ông bà cho ông N vay, ông N đang là thành viên, người đại diện theo pháp luật của 02 công ty này). Do tin tưởng nên ông bà đã đồng ý cho ông N vay nhiều lần (kể từ ngày 07/12/2022 đến ngày 02/08/2024) với tổng số 13.190.900.000 đồng (mười ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, chín trăm nghìn đồng). Giao dịch cho vay giữa ông bà và ông N chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập Hợp đồng vay tài sản. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, có thỏa thuận lãi nhưng không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, việc cho vay tiền là thực, ông N đã xác nhận vay tiền của ông bà và đã nhận đủ số tiền vay 13.190.900.000 đồng (mười ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, chín trăm nghìn đồng), cụ thể:

1. Tại Giấy xác nhận nợ ngày 02/08/2024, ông N xác nhận vay của ông bà số tiền 11.500.000.000 đồng (mười một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền lãi thống nhất sau;

2. Tại Đơn xác nhận nợ ngày 12/08/2024, ông N xác nhận tổng số nợ đến thời điểm viết đơn là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và lãi phát sinh theo lãi suất nhà nước cho phép;

3. Tại Đơn xác nhận nợ ngày 31/08/2024, ông N xác nhận tổng số nợ chót cuối cùng đến thời điểm viết đơn là 13.190.900.000 đồng (mười ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, chín trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh theo lãi suất nhà nước cho phép.

Việc giao nhận tiền vay trên được thực hiện bằng chuyển khoản và tiền mặt. Trong đó:

- Số tiền chúng tôi cho ông N vay bằng tiền mặt là: 2.411.000.000 đồng (hai tỷ, bốn trăm mười một triệu đồng). Do thời gian đã lâu, việc giao nhận thực hiện nhiều lần, nên ông bà không nhớ chính xác thời điểm giao tiền.

- Số tiền cho vay bằng hình thức chuyển khoản là: 10.779.900.000 đồng (mười tỷ, bảy trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng). Số tiền này ông bà trực tiếp chuyển khoản và nhờ ông R, bà T chuyển giùm cho ông N. Ông N

đã nhận số tiền vay trên bằng tài khoản cá nhân, tài khoản của Công ty K và Công ty Y.

Ông N vay số tiền trên của ông bà khi đang trong thời kỳ hôn nhân với bà T. Hiện nay, ông N và bà T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 719/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/05/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, ông N và bà T khai rằng trong thời kỳ hôn nhân của hai ông bà không phát sinh nợ nên khoản nợ đối với ông bà không được giải quyết trong quyết định trên.

Ông bà đã nhiều lần liên hệ làm việc, yêu cầu ông N, bà T hoàn trả toàn bộ khoản tiền 13.190.900.000 đồng đã vay. Nhưng sau nhiều lần hứa hẹn, cam kết trả nợ như sau, ông N, bà T vẫn không trả cho ông bà bất kỳ khoản nợ nào: đồng (mười tỷ đồng);

- Ngày 02/08/2024, tại Giấy xác nhận nợ ông N cam kết trả trước 10.000.000.000đ (mười tỷ đồng);

- Ngày 31/08/2024, tại Đơn xác nhận nợ ông N cam kết trả trước 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng).

- Ngày 12/08/2024, tại đơn xác nhận nợ ông N cam kết xử lý 03 tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC896889; số CC896888; CC896887 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cùng ngày 21/12/2015 đang thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Q với giá trị định giá hơn 40.000.000.000 đồng (bốn mươi tỷ đồng) để trả nợ cho ông bà.

Đến ngày 31/10/2024 ông bà đã gửi Thông báo về việc trả tiền vay cho ông N, bà T yêu cầu ông N, bà T liên đới chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền đã vay 13.190.900.000 đồng (mười ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, chín trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho ông bà. Thời hạn cuối cùng để thực hiện việc trả nợ là ngày 15/11/2024. Ông N, bà T đã nhận được thông báo tuy nhiên vẫn cố tình né tránh, không phản hồi, không trả cho ông bà bất kỳ khoản nợ nào.

Nay để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, ông bà khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai) giải quyết:

Tuyên buộc ông N, bà T liên đới chịu trách nhiệm:

1. Thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 13.190.900.000 đồng (mười ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, chín trăm nghìn đồng) cho ông bà.

2. Thanh toán toàn bộ tiền lãi trên nợ gốc (13.190.900.000 đồng) trong hạn tính từ ngày nhận tiền đến ngày 15/11/2024, với mức lãi suất là 10%/năm là: 1.492.211.205 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu, hai trăm mười một nghìn, hai trăm linh năm đồng) Tổng số tiền tranh chấp tạm tính là: 14.683.111.205 đồng (mười bốn tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn, hai trăm linh năm đồng).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn-bà X xin rút một

phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông P và bà H số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 đồng.

** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn – ông N trình bày:*

Ông và bà H quen biết nhau qua việc bà H làm nhân viên ở N doanh nghiệp Ngân hàng Q và ông là khách hàng vay của PGD. Trước ngày 07/12/2022, ông có vay của bà H vài lần để trả lãi ngân hàng. Những lần này khi trả tiền cho bà H thì ông tự trả thêm tiền lãi cho bà H. Và sau đó, bà H còn giới thiệu cho ông vay của bà D là khách hàng quen thuộc của bà H, ông cũng đã thanh toán đúng hạn cho bà D. Vì thấy ông là người đáng hoàng, tử tế và thật thà nên gần đến ngày 07/12/2022 do ông kẹt tiền đóng lãi khoản vay và bà H quản lý khoản vay của ông nên ngày nào bà H cũng hỏi thúc ông lo tiền đóng lãi và khi ông lo không nổi thì bà H ngỏ ý cho ông vay để đóng lãi với lãi suất là 0,5%/1 ngày và theo bà H thì số tiền cho ông vay là tiền bà H vay của người khác cho ông chứ không phải tiền của bà H. Vì quá kẹt mà lo không nổi nên ông đã đồng ý vay với lãi suất trên để thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng. Và từ đó cứ tới ngày cuối của kỳ đóng lãi là bà H chuyển tiền cho ông bỏ vào công ty đóng lãi hoặc bà H tự chuyển thẳng vào tài khoản công ty để ngân hàng thu lãi. Và ông rất là mang ơn bà H vì đã giúp ông.

Song song với đó thì ông gia sức làm thủ tục vay ngân hàng W lúc đó đã được 99% kết quả tốt và nhân viên ngân hàng đã kêu ông đóng phí thẩm định để có định giá để trình nhưng khi trình thì người phê duyệt lại không phê duyệt. Vì vậy khó khăn lại thêm khó khăn ông gọi điện báo bà H về xin bà H đưa về lãi tháng chứ lãi ngày như vậy thì ông không thể trả được nhưng bà H không chịu và chỉ chấp nhận là sẽ xin được bao nhiêu thì được thôi. Ông không chấp nhận nhưng cũng đành cố gắng tiếp tục làm hồ sơ đi ngân hàng khác để vay, mong sao nhanh chóng vay được để trả nợ bà H cho xong. Đến khoảng tháng 10 năm 2023 thì ông có làm hồ sơ qua ngân hàng E ở đây họ chỉ có thể cho ông vay theo định giá từ 30 tỷ đồng, ông có gọi điện bàn với bà H là vay 30 tỷ ông trả cho bà H cả tiền ngân hàng và phần của bà H là 26-27 tỷ đồng, còn lại ông sản xuất và làm ăn để trả lãi ngân hàng thì bà H không chịu. Nên ông lại phải tiếp tục làm hồ sơ bên ngân hàng khác để mong vay được mức cao hơn để trả cho bà H cho xong. Nhưng mãi vẫn không vay được. Bà H cũng thấy không ổn vì ông cũng đã cố hết sức rồi nên muốn ông vay 30 tỷ cũng được để chừa cho ông 1-2 tỷ để làm trả nợ ngân hàng.

Nhưng vào lúc này thì do công ty của ông đã quá kẹt không đủ vốn kinh doanh nên doanh số đã giảm nhiều vì thế lại càng không vay được. Bà H đã giới thiệu ông Thắng có thể giúp ông vay bằng cách mua 1 công ty mà ông thắng cho là có thể vay được số tiền 30 tỷ. Chính bà H cùng đi với ông để gặp ông Thắng và người bên ngân hàng L để bàn. Khi bàn xong hết mọi vấn đề thì ông A lại không thống nhất được với bên chủ công ty kia. Vì thế nên mãi vẫn không vay được bà H thì cứ hỏi thúc đòi nợ và ép buộc ông phải sang tên đất để bà H đứng

tên. Đến khoảng đầu năm 2024 ông mới chuyển 1 công ty của ông sang cho cháu ông là G để hoạt động cho có doanh số để vay nhưng cũng rất khó khăn. Mặc dù vậy nhưng cũng có hy vọng vay được nhưng lúc này bà H muốn ông chuyển tên cho bà H đứng tên đất và cổ phần trong công ty luôn ông thấy bà H muốn lấy đất nên không chịu và vợ chồng bà H bắt ông ký tá nhiều loại giấy tờ nhằm xác nhận công nợ. Ông thì đang cố gắng làm để có doanh thu để vay ngân hàng mà vợ chồng bà H suốt ngày đến đòi nợ đòi ký giấy này giấy kia liên tục. Bà H và chồng là ông P bắt ông xác nhận công nợ 13.190.900.000 đồng, ông cũng không có thời gian kiểm tra xem có đúng hay không mà chỉ muốn xác nhận cho xong để vợ chồng bà H ra về để ông tiếp tục làm việc. Vì với ông lúc này chỉ có làm việc để có sản phẩm có doanh thu mới giải quyết được nợ nần, vướng mắc. Ông P và bà H vẫn cứ gây áp lực cho ông và ép ông phải viết đơn xác nhận ngày 31/08/2024. Do họ gây áp lực lớn quá nên ông muốn bán rẻ 40 tỷ đồng để trả nợ cho xong nhưng họ lại ép ông phải bán với giá 30 tỷ cho người của họ giới thiệu để họ thu nợ. Ngoài việc đòi nợ và ép sang tên đất thì bà H và ông P cùng anh Huy sếp của bà H ép ông bán đất với giá 30 tỷ đồng. Ông cũng không chịu nên vợ chồng bà H còn cho người đăng đất của ông bị ngân hàng phát mãi để ông không bán được buộc ông phải giao đất cho họ. Và họ còn cho người đăng ô đất của ông bán với giá 15 tỷ đồng để phá không cho ông bán với mục đích để xiết nợ ô đất của ông. Giao dịch giữ ông và bà H chỉ bằng hình thức chuyển khoảng không có bằng tiền mặt như bà H và ông P nêu trong đơn khởi kiện.

Và cụ thể việc tính toán ngày vay số tiền bao nhiêu bà H có gửi cho ông 1 bảng tính bằng exell qua Zalo ông đã lập vi bằng và có in ra gửi tòa. Ông là người đàn ông hoàng, thật thà và rất dễ tin người nên khi nợ bà H số tiền lớn và với tâm thế mang ơn nên ông đã không dám quyết 1 mình mà luôn bàn với bà H. Nhưng do bà H không chịu giảm lãi mà còn tính lãi mẹ đẻ lãi con, lãi con đẻ lãi cháu... cách tính lãi nhập vốn, dẫn đến ông mất khả năng thanh toán số nợ cho bà H. Theo ông thì bà H là người lợi dụng sự tin tưởng, đàn ông hoàng và thật thà của ông và lợi dụng lúc ông khó khăn để thực hiện việc cho vay nặng lãi và thực hiện những chiêu trò hòng chiếm đoạt đất của ông. Vì vậy ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện L xử lý vợ chồng bà H về việc cho vay nặng lãi và dùng những chiêu trò để chiếm đoạt tài sản của ông. Đồng thời đưa lãi suất về lãi suất ngân hàng để ông có khả năng trả nợ cho vợ chồng bà H.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn-bà X xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông có trách nhiệm thanh toán cho ông P và bà H số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 đồng thì ông đồng ý và không có ý kiến gì thêm

** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn – bà T trình bày:*

Về yêu cầu khởi kiện của ông P và bà H về việc yêu cầu bà phải có trách nhiệm liên đới đối với tổng số tiền 14.683.111.205 đồng gồm nợ gốc và lãi phát

sinh đôi với khoản vay mà ông P, bà H đã cho ông N vay, bà không đồng ý với yêu cầu này của vợ chồng bà H, bởi lẽ:

Thứ nhất, về đời sống hôn nhân giữa bà với ông N: Bà và chồng là ông N đăng ký kết hôn ngày 09/12/2005 và giữa ông bà có 03 đứa con chung. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2017, bà phát hiện chồng ngoại tình và có con với người phụ nữ khác. Vì vậy, ông bà quyết định sống ly thân từ đầu năm 2017 và kết thúc quan hệ hôn nhân từ ngày 15 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 719/2024/QĐST-HNGĐ Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian sống ly thân này, bà sống cùng các con tại phường O, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, còn ông N sinh sống như vợ chồng và có 02 con riêng với người phụ nữ khác tại xã Bình Sơn, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, kể từ khi ly thân, giữa ông bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Một mình bà nuôi dưỡng, chăm lo, giáo dục cho cả 03 đứa con chung, chi trả mọi chi phí sinh hoạt của gia đình, ông N không đóng góp bất kì công sức, tiền bạc gì trong việc chăm lo cho các con cũng như không chi trả bất kỳ chi phí gì cho nhu cầu cuộc sống của gia đình.

Thứ hai, đối với số tiền mà ông N vay của vợ chồng bà H: Trong khoảng thời gian sống ly thân như đã nêu ở trên, ông N đã tự ý vay mượn tiền từ vợ chồng bà H. Ông N không thông báo cho bà biết bất kỳ thông tin nào về khoản vay này. Sau khi vay khoản tiền từ vợ chồng bà H, ông N đã sử dụng vào chi tiêu, tiêu dùng cho mục đích cá nhân của ông, ông không đem tiền về cho bà và cũng không phục vụ cho mục đích chi tiêu, sinh hoạt cho nhu cầu gia đình. Do đó, khoản vay này là khoản vay riêng của cá nhân ông N, vì vậy, khoản nợ này là khoản nợ riêng của cá nhân ông N chứ không phải là nợ chung của 2 vợ chồng như yêu cầu của nguyên đơn.

Thứ ba, đối với ý kiến của nguyên đơn cho rằng, trong quá trình giải quyết việc ly hôn giữa bà và ông N, khoản nợ mà ông N vay của của vợ chồng bà H chưa được giải quyết vì bà và ông N khai rằng trong trong thời kỳ hôn nhân không phát sinh nợ. Theo bà, đây là ý kiến chủ quan và thiếu căn cứ của vợ chồng bà H, bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết việc ly hôn, tại các bản tự khai và thỏa thuận giải quyết việc ly hôn, bà và ông N đều xác định cả hai không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, đối với khoản nợ nói trên (nếu có), ông N đã xác định đây là nợ riêng của ông N. Như vậy, việc bà và ông N không đưa khoản nợ trên vào giải quyết trong quá trình giải quyết việc ly hôn là hoàn toàn có căn cứ, bởi đây là khoản nợ riêng của ông N và ông N tự chịu trách nhiệm về số tiền nợ này đối với vợ chồng bà H. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nội dung như bà đã trình bày ở trên. Chủ thể mượn nợ ở đây (nếu có) là công ty An Vượng Pc, công ty Nhật Tiến Phát và ông N. Bà không liên quan cũng như không ký kết, ủy quyền hoặc hưởng lợi từ việc mượn nợ này.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn-bà X xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông P và bà H số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 đồng thì bà thống nhất và không

có ý kiến gì thêm.

** Tại bản tự khai ngày 15/02/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- R trình bày:*

Vào khoảng đầu năm 2023, vợ chồng ông P và bà H (chị vợ của ông) có nhờ ông chuyển khoản giúp cho họ số tiền 499.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu đồng) cho một người tên là N. Với lý do ông P, bà H đang cho ông N vay tiền để ông N trả khoản vay của Công ty K và Công ty Y. Ông P, bà H cho ông thông tin số tài khoản sau để chuyển khoản cho ông N: Số tài khoản: 1018038118 - Q - Chủ tài khoản: CT U. Đến ngày 04/01/2023, ông dùng tài khoản của mình (5911205342702 - A) chuyển khoản số tiền 499.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu đồng) vào tài khoản số 1018038118 - Q - Chủ tài khoản: CT U. Việc chuyển khoản này chỉ đơn thuần là ông thực hiện theo sự nhờ vả của ông P, bà H chứ không nhận bất kỳ lợi ích nào khác. Hơn nữa, giữa ông và ông N không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc vay mượn tiền. Số tiền này là của ông P, bà H cho ông N vay. Các quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc vay số tiền trên là của ông P, bà H với ông N.

** Tại bản tự khai ngày 17/02/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- J trình bày:*

Bà là họ hàng (Cô) của ông P. Năm 2024, vợ chồng ông P và bà H có liên hệ, nhờ bà dùng tài khoản cá nhân để chuyển khoản giúp cho ông P, bà H một số tiền vào số tài khoản của ông N (88288868 - ACB - N). Theo lời đề nghị của ông P, bà H, bà đã dùng tài khoản cá nhân (6712110969 - T - B) chuyển khoản nhiều lần vào số tài khoản của ông N. Cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 05/3/2024, bà chuyển số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

- Lần 2: Ngày 03/5/2024, bà chuyển số tiền 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng).

- Lần 3: Ngày 05/6/2024, bà chuyển số tiền 435.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Lần 4: Ngày 05/6/2024, bà chuyển số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Lần 5: Ngày 04/7/2024, bà chuyển số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Tổng số tiền của 05 lần chuyển khoản trên là: 1.555.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Những lần chuyển khoản trên chỉ đơn thuần là bà thực hiện giúp đỡ vợ chồng ông P và bà H, bà không nhận bất kỳ lợi ích nào từ giao dịch này. Nay bà trình bày lại sự việc như trên, xác nhận giữa bà và ông N không có bất kỳ mối liên hệ liên quan về làm ăn hay vay mượn gì đối với số tiền 1.555.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu đồng) nói trên. Số tiền này là của ông P, bà H cho ông N vay, các quyền, nghĩa vụ, thỏa thuận với ông N về số tiền trên là của ông P, bà H.

** Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai:*

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị ghi nhận thỏa thuận giữa nguyên đơn-ông P, bà H do bà X đại diện và bị đơn ông N, bà T. Theo đó, ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông P, bà H số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 đồng. Về án phí thì theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông P, bà H có cho ông N vay tiền. Ông N vi phạm thỏa thuận trả tiền nên ông P, bà H khởi kiện, do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015. Bị đơn- ông N đang cư trú tại ấp M, xã Bình Sơn, huyện L (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Nai) theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn-bà X xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông P và bà H số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 đồng. Đồng thời, không yêu cầu bà T có trách nhiệm trả số nợ này.

[2.2] Bị đơn-ông N cũng xác định ông có nợ của bà H, ông P số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng. Ông N đồng ý trả cho bà H, ông P số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn- ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.835.961 đồng.

[3.2] Hoàn trả cho nguyên đơn- bà H, ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.341.556 đồng.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà H, ông P về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn- ông N, ghi nhận thỏa thuận tại phiên tòa:

Ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông P và bà H số tiền nợ gốc là 10.384.900.000 (mười tỷ ba trăm tám mươi tư triệu chín trăm ngàn) đồng và tiền lãi từ ngày 16/11/2024 đến ngày xét xử theo lãi suất 5%/năm, thành tiền là 450.960.726 (bốn trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi ngàn bảy trăm hai mươi sáu) đồng, tổng cộng là 10.835.860.726 (mười tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi ngàn bảy trăm hai mươi sáu) đồng

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Bị đơn- ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.835.961 (một trăm mười tám triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn chín trăm sáu mươi một) đồng.

Hoàn trả cho nguyên đơn- bà H, ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.341.556 (sáu mươi một triệu ba trăm bốn mươi một ngàn năm trăm năm mươi sáu) đồng theo biên lai thu số 0014347 ngày 02/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Ba – Nguyễn Thị Thu Hà

Đào Ngọc Nam

*** Nơi nhận:**

- Đường sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Ngọc Nam